TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 20 - 7 - 2026
V/v: *Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Thanh

Thẩm phán: Bà Lê Thị Dung, ông Mai Nam Tiến

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phi – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hằng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2026 tại Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2026/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*" do kháng cáo của ông Nguyễn Tiến H và ông Nguyễn Tiến M đối với Bản án HNGĐ sơ thẩm số 51/2026/HNGĐ-ST, ngày 30/3/2026 của TAND khu vực 1 - Thanh Hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2026/QĐ-PT ngày 02 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Phạm Thị D, sinh năm 1972;

Số CCCD: 001172013506; địa chỉ: Số A Phạm Đức K, phường H, tỉnh Thanh Hóa (có mặt);

2. ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Tiến H, sinh năm 1969;

Số CCCD: 038069019346; địa chỉ: Số A Phạm Đức K, phường H, tỉnh Thanh Hóa (có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Phạm Thanh B, sinh năm 1955; địa chỉ: Số B Hàng Đ, phường K, TP Hà Nội (có mặt)

1.3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Ngân hàng TMCP T Việt Nam;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Chu Đình H - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP T Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa; (theo giấy ủy quyền số 158/UQ-THO–HCNS ngày 25 tháng 12 năm 2025); địa chỉ: Số M Phan Chu T, phường H, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

+ Ông Nguyễn Tiến M, sinh năm 1958 (có mặt);

+ Bà Trịnh Thị X, sinh năm 1959 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số E Nguyệt Q, Vinhomes L, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Ông Nguyễn Tiến M

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị D trình bày:***

Về hôn nhân: Bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Tiến H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn số 22 ngày 05/9/1992 tại UBND xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây (Hà Nội).

Trong quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn kéo dài. Từ năm 2019 mâu thuẫn ngày càng phát sinh căng thẳng do ông H thường xuyên chửi bới, xúc phạm, đánh bà và đập phá tài sản trong nhà. Gia đình hai bên nội, ngoại và các con đã nhiều lần khuyên giải nhưng ông H không cải thiện được cách sống, mặc dù hiện tại ông bà vẫn sống chung một nhà nhưng đã ly thân nhau về mặt tình cảm từ năm 2020 cho đến nay không ai còn quan tâm đến ai.

Hiện tại bà D cho rằng bà cũng đã có tuổi rồi nên cũng không chịu đựng thêm được nữa. Kính đề nghị tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Tiến H.

Về con chung: Bà D và ông H có 2 con chung là cháu Nguyễn Tiến Hùng C, sinh ngày 21/5/1993 và cháu Nguyễn Tiến Hùng T, sinh ngày 07/5/2000, cả hai cháu đã thành niên, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông H có các tài sản chung gồm:

- Nhà đất: Tại thửa số 182, tờ bản đồ số 13. Diện tích 33,1 m^2, tại số nhà H Lê Quý Đ, phường B, thành phố Thanh Hóa (Nay là phường Đ, tỉnh Thanh Hóa) đã được cấp GCN QSDĐ mang tên Nguyễn Tiến H và Phạm Thị D do UBND thành phố cấp ngày 05/5/2016(Tài sản trên được mẹ chồng bà cho tặng).

- Nhà đất: Tại thửa số 74, tờ bản đồ số 97, diện tích 90m^2, địa chỉ lô 334, mặt bằng 530, phường Đ, thành phố Thanh Hóa, (nay là Số nhà D, Phạm Đức K, phường H, tỉnh Thanh Hóa), đã được cấp GCN mang tên Nguyễn Tiến H và Phạm Thị D do UBND thành phố Thanh Hóa cấp ngày 05/5/2015.

Tổng tài sản của nhà đất 2 địa chỉ tại số nhà H Lê Quý Đ, phường B, thành phố Thanh Hóa và địa chỉ lô 334, mặt bằng 530 (nay là Số nhà D, Phạm Đức K), phường Đ, thành phố Thanh Hóa là 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng). Ly hôn bà D đề nghị tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng cho mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản trên, tạm tính khoảng 1.250.000.000đ (Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng). Ngoài ra còn có các tài sản khác bà D không yêu cầu tòa giải quyết.

Về công nợ: Để cần vốn và bổ sung kinh doanh, vợ chồng bà có vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thanh Hóa, văn phòng giao dịch 09 Hạc Thành, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa. Tổng số tiền là: 3.500.000.000đ (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) vào năm 2018. Hiện nay dư nợ là 3.383.420.154 đồng. Ly hôn, bà D đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi số nợ, mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng 1.692.000.000đ.

**** Tại bản tự khai ngày 06/01/2025, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Tiến H trình bày:***

Về hôn nhân: Ông H thống nhất về thời gian kết hôn và quá trình chung sống có mâu thuẫn như bà D trình bày, nay bà D khởi kiện ly hôn, ông H cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông H đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 2 con chung là cháu Nguyễn Tiến Hùng C, sinh ngày 21/5/1993 và cháu Nguyễn Tiến Hùng T, sinh ngày 07/5/2000, cả hai cháu đã thành niên, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ngoài tài sản chung mà bà D trình bày, vợ chồng còn có tài sản chung như sau:

- Tiền bán căn nhà N Thôi H, phường T, thành phố Thanh Hóa, vợ chồng mua nhà tháng 4/2018 với giá mua là 4.500.000.000 đồng, qua tìm hiểu ông được biết bà D đã bán căn nhà trên với giá 5.000.000.000 đồng cho anh Thanh, chị Tâm địa chỉ 27/177 Kiều Đại 1, phường Đ, thành phố Thanh Hoá, số tiền này do bà D đang quản lý, sử dụng.

- Năm 2018 ông có mua 01 chiếc xe ô tô Mazda CX5 Biển kiểm soát 36A-201.91, chiếc xe này đã bán với số tiền là 560.000.000đ cho anh Tuấn phó chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh Thanh Hóa, số tiền bán xe này hiện nay bà D đang quan lý, sử dụng.

Về công nợ:

- Đối với khoản nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa, do bà D tự ý vay, ông không liên quan đến khoản nợ này.

- Ông H xác định vợ chồng còn nợ vợ chồng ông Nguyễn Tiến M số tiền 900.000.000 đồng, mục đích vay là để lấy trích lục đất mang tên bà Tống Thị Cúc do bà D cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Hóa vào năm 2011.

Năm 2018, ông bà nợ ông Nguyễn Tiến M và bà Trịnh Thị X số tiền 300.000.000đ để lo đám cưới cho con trai, ông H đề nghị giải quyết vợ chồng có trách nhiệm trả nợ cho ông M, bà X.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H cho rằng nhà đất tại số nhà H Lê Quý Đ, phường B, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông và bà D, nhưng đó là tài sản của mẹ ông cho riêng ông, nên ông H bác bỏ những ý kiến trước và khẳng định đó là tài sản riêng không liên quan gì đến bà D.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

***3.1 Ông Nguyễn Tiến M trình bày*:**

Tháng 8/2011, ông có cho vợ chồng ông H, bà D vay số tiền là 900.000.000 đồng, khi vay tiền ông H có viết giấy vay tiền, tại khách sạn Lam Sơn ngày 30/8/2011, ông là người đưa trực tiếp số tiền trên cho bà D.

Tháng 11/2018, để chuẩn bị đám cưới cho con trai ông H, bà D có đề nghị vợ chồng ông cho vay 300.000.000đ nên ngày 01/12/2018 vợ ông là Trịnh Thị X đã trực tiếp đưa cho bà D vay số tiền 300.000.000 đồng.

Đầu năm 2020 bà D đã trả trực tiếp cho vợ ông 100.000.000đ. Như vậy ông xác nhận vợ chồng ông H, bà D còn nợ hai khoản tiền: Số tiền 900.000.000đ vay từ tháng 8/2011 và 200.000.000 đồng vay từ tháng 12/2018. Tổng số tiền vợ chồng ông cho ông H, bà D vay là 1.100.000.000đ. Ông M đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H, bà D trả số tiền trên cho vợ chồng ông theo quy định của pháp luật.

***3.2 Ngân hàng TMCP T Việt Nam trình bày*:**

Khách hàng là ông Nguyễn Tiến H và bà Phạm Thị D có vay vốn Ngân hàng TMCP T Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo các Hợp đồng tín dụng (và hợp đồng sửa đổi bổ sung) như sau:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 60/2023HT/HĐTD ngày 03/04/2023
+ Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VNĐ (*Bằng chữ: Ba tỷ đồng chẵn*)

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 241.1/2021HT/HĐTD ngày 30/11/2021.

+ Hạn mức cho vay: 500.000.000 VNĐ (*Năm trăm triệu đồng chẵn)*

+ Mục đích vay: Sửa nhà ở.

Tài sản đảm bảo cho toàn bộ dư nợ vay của Ông Nguyễn Tiến H và bà Phạm Thị D theo các Hợp đồng tín dụng nói trên gồm:

+ 01 Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại: Lô số 334 MBQH 530/UBND-QLĐT, phường Đ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 681859 do UBND thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 06/11/2015 cho ông Nguyễn Tiến H và bà Phạm Thị D, số vào sổ cấp GCN: CH 06713/9834/QĐ-UBND. Chi tiết quyền hạn, nghĩa vụ và các vấn đề liên quan khác của các bên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 107/2018NT/HĐTC ngày 21/03/2018 ký giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Tiến H và bà Phạm Thị D.

Lịch sử trả nợ gốc lãi:

Từ tháng 04/2023 đến hết tháng 08/2024, ông Nguyễn Tiến H và bà Phạm Thị D trả tiền lãi vay đầy đủ và đúng hạn. Kể từ tháng 09/2024, ông Nguyễn Tiến

H và bà Phạm Thị D bắt đầu vi phạm nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi phát sinh theo quy định của Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 60/2023HT/HĐTD, ngày 03/04/2023 và Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 241.1/2021HT/HĐTD, ngày 30/11/2021. Cụ thể là từ tháng 09/2024, ông Nguyễn Tiến H và bà Phạm Thị D không trả gốc lãi đúng hạn cho ngân hàng. Sau đó, ông Nguyễn Tiến H và bà Phạm Thị D làm thủ tục ly hôn gửi lên Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thanh Hóa.

Vụ án tranh chấp ly hôn giữa bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Tiến H liên quan đến tài sản đảm bảo đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP T Việt Nam. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng TMCP T Việt Nam không bị ảnh hưởng, Ngân hàng TMCP T Việt Nam đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thanh Hóa không phân chia tài sản đối với tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP T Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 1072018NT/HĐTC, ngày 21/03/2018 ký giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Tiến H và bà Phạm Thị D do phương án này ảnh hưởng tới việc xử lý khoản nợ của bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Tiến H tại Ngân hàng TMCP T Việt Nam.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 51/2026/HNGĐ-ST, ngày 30/3/2026 của TAND khu vực 1 - Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 33; 37; 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án;

1. *Về hôn nhân*: Xử cho bà Phạm Thị D được ly hôn ông Nguyễn Tiến H.

2. *Về con*: Công nhận bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Tiến H có 02 con chung là cháu: Nguyễn Tiến Hùng C, sinh ngày 21/5/1993 và cháu Nguyễn Tiến Hùng T, sinh ngày 07/5/2000 (Cả hai cháu đều đã thành niên).

3. *Về tài sản*:

Đối với tài sản là quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất:

* *Chia cho bà Phạm Thị D được quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là:* Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại: Lô số 334 MBQH 530/UBND-QLĐT, phường Đ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Nay là số nhà D Phạm Đức K, phường H, tỉnh Thanh Hóa) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 681859 do UBND thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 06/11/2015 cho ông Nguyễn Tiến H và bà Phạm Thị D. Giá trị tài sản gồm nhà và quyền sử dụng đất có giá 5.443.653.000đ (Năm tỷ, bốn trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi ba ngàn đồng).

* *Chia cho ông Nguyễn Tiến H được quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là:* Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại: Tại thửa số 182, tờ bản đồ số 13,diện tích 33,1m^2, tại số nhà H Lê Quý Đ, phường B, thành phố Thanh Hóa (Nay là số H, Lê Quý Đ, phường H, tỉnh Thanh Hóa) đã

được cấp GCN QSDĐ mang tên Nguyễn Tiến H và Phạm Thị D do UBND thành phố cấp ngày 05/5/2016. Giá trị tài sản quyền sử dụng đất có giá 6.843.898.790đ;

* Không có căn cứ xác định tiền bán nhà đất tại Số N Thôi H là tài sản chung của ông H và bà D. Không có căn cứ xác định số tiền bán xe ô tô 560.000.000đ bà D đang chiếm giữ như trình bày của ông H.

4. Về nợ chung: - Buộc bà Phạm Thị D phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP T Việt Nam, tính đến ngày 27/3/2026 với số tiền là 3.876.706.214đ (*Ba tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, bảy trăm lẻ sáu ngàn, hai trăm mười bốn đồng)*, trong đó (nợ gốc: 3.360.287.780đ, nợ lãi 516.418.434đ);

Kể từ ngày 28/3/2026, bà Phạm Thị D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng số: 60/2023HT/HĐTD, ngày 03//4/2023 và hợp đồng số 241.1/2021HT/HĐTD, ngày 30/11/2021 được ký kết giữa các bên cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu bà Phạm Thị D không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án đó là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại: Lô số 334 MBQH 530/UBND-QLĐT, phường Đ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 681859 do UBND thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 06/11/2015 cho ông Nguyễn Tiến H và bà Phạm Thị D, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 107/2018NT/HĐTC ngày 21/03/2018 ký giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Tiến H và bà Phạm Thị D.

- Buộc ông Nguyễn Tiến H phải thanh toán cho ông Nguyễn Tiến M và bà Trịnh Thị X số tiền 1.100.000.000đ (Trong đó nợ chung 200.000.000đ; nợ riêng của cá nhân ông H 900.000.000đ).

- Ông Nguyễn Tiến H phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Phạm Thị D với số tiền 2.538.476.002đ (*Hai tỷ, năm trăm ba mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi sáu ngàn, không trăm lẻ hai đồng*).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật

* Ngày 08/4/2026, ông Nguyễn Tiến H và ông Nguyễn Tiến M kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm cho rằng Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thanh Hóa giải quyết vụ án không đúng với nội dung vụ án, vi phạm tố tụng, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo*: Từ kháng cáo yêu cầu huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm sang kháng cáo 1 phần bản án, cụ thể yêu cầu hủy toàn bộ nội dung giải quyết về tài sản để giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm. Vì: Nhà số N Thôi H là tài sản chung của vợ chồng, cần thiết phải đưa vợ chồng anh C, chị L vào tham gia trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; Nhà số H Lê Quý Đ nằm trong quy hoạch nên sẽ bị thu hồi giải tỏa; việc chia tài sản và nợ chung ngang nhau là không hợp lý; ông không vay nợ ngân hàng nên không chịu nợ chung; khoản tiền 900 triệu đồng và 200 triệu đồng là vợ chồng vay có lãi của ông M;

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan* là ông Nguyễn Tiến M xuất trình bản gốc của Giấy vay tiền giữa ông và ông Nguyễn Tiến H, đề nghị tính lãi suất theo quy định của ngân hàng Nhà nước đối với khoản tiền nợ 900 triệu đồng tại giấy vay này và số tiền 200 triệu còn lại vợ chồng ông H chưa trả, do ông có yêu cầu nhưng cấp sơ thẩm không xem xét tính lãi cho ông.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

Về trình tự tố tụng: Người tiến hành tố tụng đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung:

+ Về nội dung liên quan đến nợ chung: vợ chồng thống nhất nợ vợ chồng ông Nguyễn Tiến M 300 triệu đồng, đã trả 100 triệu đồng, hiện còn nợ 200 triệu đồng.

Đối với khoản vay ngân hàng: tài liệu hồ sơ vay nợ có chữ ký của cả ông H bà D, ông H có giấy ủy quyền cho bà D nhận tiền nên cả hai đều phải có trách nhiệm trả nợ.

Đối với khoản nợ 900 triệu đồng của ông M: giấy vay nợ không có chữ ký của bà D, bà D cũng không thừa nhận vay khoản này nên trách nhiệm trả nợ là của ông H; cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu về khoản tiền lãi của ông M đối với khoản vay này là thiếu sót nhưng đây là khoản vay có nội dung trả lãi nhưng không có thời hạn trả nên cần căn cứ Điều 468 BLDS 2015 để xem xét mức lãi suất là 10%/năm, buộc bên vay phải trả lãi cho ông M để đảm bảo quyền lợi cho ông mà không vi phạm tố tụng về việc cấp sơ thẩm chưa xem xét vì mức tiền lãi là quy định cụ thể đã được ấn định trong Bộ luật dân sự.

Về tài sản khác: căn nhà N Thôi H trên GCN mang tên Nguyễn Tiến Hùng C, Nguyễn Thùy L, đã chuyển nhượng cho ông Phùng Bá Thanh, ông Thanh đã được cấp GCN, không có căn cứ xác định là tài sản chung của ông H bà D; về việc bà D chuyển số tiền 1,5 tỷ theo bà khai là chuyển hộ cho con trai, không đủ căn cứ chứng minh đây là tài sản chung của vợ chồng.

Về ý kiến của ông H liên quan đến việc nhà đất ở H Lê Quý Đ nằm trong quy hoạch nên sẽ ảnh hưởng đến giá trị, yêu cầu này là không có cơ sở xem xét vì giá trị sẽ bị ảnh hưởng chưa xảy ra; đề nghị xem xét nguồn gốc nhà đất là của bố mẹ

ông nhưng bà D đã ở trên đất gần 30 năm và có công bảo quản, duy trì, tôn tạo thửa đất nên phương án cấp sơ thẩm phân chia là phù hợp.

Từ phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H, có căn cứ chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông M, Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tiến H về yêu cầu huỷ phần tài sản tại Bản án sơ thẩm số 51/2026/HNGĐ-ST, ngày 30/3/2026 của TAND khu vực 1 - Thanh Hoá. Chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông Nguyễn Tiến M về tính lãi suất của khoản vay 900 triệu đồng.

Về án phí: Cấp sơ thẩm chia tài sản và chia nợ ngang nhau nhưng án phí dân sự sơ thẩm lại buộc mỗi người chịu khác nhau là chưa chính xác cần tính toán lại; Cấp sơ thẩm chưa tính án phí của số nợ riêng 900 triệu mà ông H phải trả cho ông M; Do phải chịu thêm phần lãi suất của số nợ 900 triệu đồng nên cần xem xét để ông H phải chịu thêm án phí sơ thẩm. Do án sơ thẩm sửa 1 phần về án phí, ông M được chấp nhận 1 phần kháng cáo nên ông M và ông H không phải chịu án phí DSPT;

(*có bài phát biểu kèm theo).*

Tại phần tuyên án, ông Nguyễn Tiến M xin phép được vắng mặt đề nghị HĐXX tiếp tục làm việc theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về trình tự kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan làm trong hạn luật định và hợp lệ, tại cấp phúc thẩm các bên không thoả thuận được với nhau về phương án giải quyết toàn bộ vụ án nên kháng cáo được xem xét theo trình tự phúc thẩm;

Tại phiên tòa, bị đơn thay đổi một phần nội dung kháng cáo: Từ yêu cầu huỷ toàn bộ vụ án sang kháng cáo huỷ 1 phần bản án sơ thẩm về quan hệ tài sản để giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan yêu cầu được tính lãi đối với số tiền 1,1 tỷ đồng mà phía vợ chồng ông H còn nợ ông.

[2] Xét các nội dung kháng cáo cụ thể của bị đơn:

2.1. Đối với căn nhà số N Thôi H: Bị đơn cho rằng, căn nhà số N Thôi H là tài sản chung của vợ chồng vì bà D đã sử dụng khoản tiền mà vợ chồng vay của Ngân hàng năm 2018 để mua, sau đó bà D đã cho vợ chồng con trai nên cần phải xác định khoản tiền mua nhà tại số N Thôi H là tài sản chung của vợ chồng và đưa vợ chồng anh Nguyễn Tiến Hùng C và chị Phạm Thị L vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Xét thấy: Vợ chồng bà D có vay số tiền 3.632.000.000đ của Ngân hàng TMCP T Việt Nam theo Hợp đồng số 107/2018NT/HĐTD, ngày 15/3/2018; Bà D có các giao dịch về tiền liên quan đến căn nhà N Thôi H là giao dịch đặt cọc vào ngày 25/3/2018, số tiền 150.000.000đ; ngày 09/4/2018 số tiền 200.000.000đ và

ngày 10/4/2018 chuyển khoản số tiền 1.500.000.000đ cho người bán nhà số N Thôi H là bà Phạm Thị Minh.

Tuy nhiên, sao kê của Ngân hàng Vietcombank cho thấy, ngày 06/4/2018 bà D có 1 giao dịch chuyển khoản đến tài khoản: Hồng Thị Mỹ Hạnh số tiền 2.454.053.014 nội dung: Phạm Thị D thanh toán tiền hàng; cũng trong ngày 10/4/2018 bà D nhận số tiền 2.000.000.000đ từ tài khoản Nguyễn Tiến Dũng nội dung: chuyển khoản mua nhà N Thôi H.

Như vậy, sau 1 thời gian vay tiền của Ngân hàng thì bà D có đặt cọc mua nhà tổng số tiền là 350.000.000đ, tuy nhiên trước 04 ngày chuyển khoản số tiền 1.500.000.000đ để mua nhà thì bà D lại có 1 giao dịch chuyển khoản số tiền 2.454.053.014đ để mua hàng và đồng thời cùng ngày chuyển khoản mua nhà thì bà D lại nhận được số tiền 2.000.000.000đ với nội dung *"để mua nhà 44 Thôi Hữu*". Với lịch sử giao dịch trên thì không đủ cơ sở để kết luận bà D dùng tiền mà vợ chồng vay được của Ngân hàng để mua nhà N Thôi H.

Mặt khác, tại lời khai của bà Sâm là người bán nhà; vợ chồng anh C và chị L là con trai ông H và bà D là người mua nhà năm 2018 cũng đều khẳng định: Việc mua nhà N Thôi H là do vợ chồng anh Cường, chị Linh mua, từ khi xem nhà, xem hướng đến đặt tiền đều là ý chí và quyết định của vợ chồng anh Cường. Việc bà D đứng ra ghi trong giấy đặt cọc là người đặt cọc hay người chuyển tiền là do vợ chồng anh Cường nhờ mẹ. Không phải tiền từ tài khoản bà D chuyển đi là tiền của bà D hay bà D ghi giấy đặt cọc thì mặc nhiên được hiểu là bà D dùng tiền của vợ chồng bà D để mua nhà 44 Thôi Hữu.

Ông H chỉ chỉ suy luận từ sự trùng hợp về mặt thời gian để nại ra lý do kháng cáo của mình mà không xuất trình được bất cứ tài liệu nào chứng minh số tiền mua căn nhà N Thôi H là nguồn tiền vợ chồng vay của Ngân hàng vào năm 2018. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chỉ lấy lời khai của anh C và chị L mà không đưa họ vào tham gia trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, vì việc giải quyết không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứtquyền, nghĩa vụ của anh C và chị L.

Do đó không có cơ sở chấp nhận lời nại của ông Nguyễn Tiến H khi cho rằng căn nhà số N Thôi H do vợ chồng con trai Nguyễn Tiến Hùng C mua năm 2018 và đã bán năm 2020 được hình thành từ nguồn tiền mà vợ chồng ông vay của Ngân hàng.

2.2. Đối với căn nhà H Lê Quý Đ: Ông H kháng cáo cho rằng, Toà án cấp sơ thẩm giải quyết đối với căn nhà H Lê Quý Đ là không phù hợp, bởi căn nhà hiện đang nằm trong khu quy hoạch, trong tương lai sẽ bị thu hồi và giải tỏa, đến thời điểm đó giá trị căn nhà sẽ phải tính theo giá Nhà nước chứ không định giá thị trường như trong bản án sơ thẩm hiện nay và như vậy tòa án sơ thẩm giao căn nhà này cho ông là thiệt thòi cho ông.

Hội đồng xét xử xét thấy: Toà án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ chứng cứ xác định được tại hồ sơ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, khu vực số 01 thuộc quy

hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3889/QĐ-UBND, ngày 27/9/2024 thì thửa đất tại địa chỉ H Lê Quý Đ, phường H, tỉnh Thanh Hóa thuộc Quy hoạch đất ở đô thị. Như vậy lời nại của ông H là không có căn cứ.

Mặt khác, trường hợp trong tương lai cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi đất theo quy định của pháp luật thì quyền, lợi ích của người sử dụng đất sẽ được giải quyết theo chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm thu hồi. Đây là quan hệ pháp luật khác, phát sinh sau khi bản án có hiệu lực, không phải căn cứ để điều chỉnh việc phân chia tài sản trong vụ án ly hôn này.

Ông H còn trình bày, Toà án cấp sơ thẩm chia đều tài sản chung của vợ chồng là không đảm bảo quyền lợi cho ông, vì nhà H Lê Quý Đ là của mẹ ông cho vợ chồng thì ông phải được theo tỷ lệ 4-6 hoặc hơn, còn nhà số D Phạm Đức K chia đôi cho vợ chồng được hưởng ngang nhau mới là phù hợp:

Hội đồng xét xử xét thấy: Nhà đất số H Lê Quý Đ , mặc dù tài sản có nguồn gốc từ việc mẹ ông H tặng cho, nhưng tài liệu trong hồ sơ thể hiện người tặng cho đã lập hợp đồng tặng cho chung đối với cả ông H và bà D. Giao dịch đã hoàn thành và quyền sở hữu, quyền sử dụng đã được xác lập hợp pháp cho cả hai vợ chồng. Sau khi kết hôn, bà D đã chung sống trong gia đình hơn 30 năm, cùng ông H quản lý, sử dụng, sửa chữa, cải tạo, giữ gìn và làm tăng giá trị của tài sản. Do đó, việc ông H chỉ căn cứ vào nguồn gốc ban đầu của tài sản để yêu cầu được hưởng phần giá trị nhiều hơn là không phù hợp với bản chất của quan hệ sở hữu chung của vợ chồng và không phù hợp với nguyên tắc chia tài sản quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Nguồn gốc tài sản chỉ là một trong nhiều yếu tố cần xem xét, không phải căn cứ duy nhất để xác định tỷ lệ được hưởng sau khi ly hôn.

Đối với nhà, đất tại số 62 Phạm Đức Kỳ, mặc dù bà D cho rằng toàn bộ quá trình mua đất, xây dựng nhà, thanh toán tiền và mua vật liệu xây dựng đều do bà trực tiếp thực hiện; các giấy tờ, hóa đơn, chứng từ do bà xuất trình đều đứng tên bà, thể hiện công sức và sự đóng góp chủ yếu của bà trong việc tạo lập tài sản, nhưng bà D vẫn thống nhất xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia ngang giá trị tài sản cho ông H. Như vậy, quan điểm của bà D đã bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của ông H, không yêu cầu Tòa án xem xét công sức đóng góp vượt trội của mình để được hưởng phần giá trị lớn hơn.

Việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn phải được xem xét trên tổng thể toàn bộ khối tài sản và các yếu tố quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, không phải đối với từng tài sản riêng lẻ theo ý chí của một bên đương sự. Trong vụ án này, cấp sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ nguồn gốc hình thành từng tài sản, công sức đóng góp của các bên, hoàn cảnh thực tế và sự tự nguyện của bà D khi chấp nhận chia ngang đối với căn nhà số D Phạm Đức K, từ đó quyết định tỷ lệ phân chia tài sản là phù hợp. Ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cấp sơ thẩm đánh giá sai chứng cứ hoặc áp dụng không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H về yêu cầu điều chỉnh tỷ lệ chia tài sản.

2.3. Đối với kháng cáo của ông H về khoản nợ đối với Ngân hàng do thế chấp căn nhà D Phạm Đức K: ông H cho rằng từ năm 2022 vợ chồng đã sống ly thân nên khoản vay phát sinh năm 2023 là do bà D tự xác lập, ông không biết và không đồng ý nên phải xác định là nghĩa vụ riêng của bà D.

Hội đồng xét xử xét thấy: tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện khoản vay này không phải là khoản vay mới phát sinh vào năm 2023 mà được xác lập từ năm 2018, thời hạn vay là 01 năm. Sau khi đến hạn thanh toán, do chưa có khả năng trả nợ nên bà D thực hiện thủ tục tất toán khoản vay cũ và tiếp tục vay lại (*đáo hạn*) để thanh toán khoản nợ đến hạn, việc này được thực hiện liên tục qua các năm cho đến thời điểm giải quyết vụ án. Như vậy, về bản chất, đây là cùng một quan hệ tín dụng được duy trì liên tục từ năm 2018, không phải là khoản vay độc lập, mới phát sinh sau khi vợ chồng ly thân.

Mặt khác, khoản vay ban đầu được xác lập trong thời kỳ hôn nhân, ông H không chứng minh được đây là khoản nợ riêng của bà D hoặc khoản vay được sử dụng hoàn toàn vào mục đích cá nhân của bà D. Việc các bên ly thân từ năm 2022 chỉ là tình trạng thực tế của quan hệ hôn nhân, không làm thay đổi bản chất của nghĩa vụ tài sản đã được xác lập trước đó. Việc gia hạn hoặc đáo hạn khoản vay chỉ là biện pháp để kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với cùng một khoản vay, không làm phát sinh nghĩa vụ dân sự mới và cũng không làm chấm dứt trách nhiệm của ông H đối với khoản nợ chung đã hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Do đó, cấp sơ thẩm xác định khoản nợ này là nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng và buộc mỗi bên có trách nhiệm thực hiện một nửa nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, phù hợp với các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Kháng cáo của ông H cho rằng đây là khoản nợ riêng của bà D chỉ vì thủ tục gia hạn khoản vay được thực hiện sau thời điểm vợ chồng ly thân là không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Tiến M:

3.1 Ông M cho rằng khoản vay 900 triệu đồng tại "Giấy biên nhận" ngày 30/8/2011 và khoản vay 300 triệu đồng vay năm 2018, đến năm 2020 đã trả được 100 triệu đồng (không viết giấy vay) của vợ chồng ông H vay của ông là khoản vay có lãi, ông đã yêu cầu tại cấp sơ thẩm nhưng bản án sơ thẩm không xem xét cho ông.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại bản tự khai ngày 04/3/2025 (BL 227), ông Nguyễn Tiến M yêu cầu vợ chồng bà D phải thanh toán hai khoản tiền là 900 triệu đồng tại "Giấy biên nhận" ngày 30/8/2011 và 200 triệu đồng vợ chồng bà D vay năm 2018 để cưới vợ cho con trai (vay năm 2018 là 300 triệu đồng nhưng năm 2020 đã trả được 100 triệu đồng) có nội dung: *"tôi đề nghị tòa xử lý nợ trên của gia đình anh Hùng cho tôi gồm tiền vay và lãi suất kèm theo đúng quy định của pháp luật"*; Tại Biên bản phiên họp Kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 03/6/2025 có công khai tài liệu là "Giấy biên nhận" ngày 30/8/2011; Tại cấp phúc thẩm ông M đã xuất trình bản gốc của Giấy biên nhận trên và Biên bản giao ngày 26/3/2026 giữa ông và TAND khu vực 1 - Thanh Hoá

về việc ông nộp bảng kê tính lãi đề nghị tính lãi đối với hai khoản vay 200 triệu đồng và 900 triệu đồng. Nội dung của "Giấy biên nhận" như sau: *"Vợ chồng em Nguyễn Tiến H và Phạm Thị D có vay của vợ chồng anh chị Nguyễn Tiến M và Trịnh Thị X số tiền 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng chẵn) với lãi suất Ngân hàng nhà nước quy định, vợ chồng em Hùng và Dung có trách nhiệm hoàn trả tiền vay và lãi suất cho anh chị Minh Hương theo đúng cam kết. Ngày 30/8/2011. Đại diện người vay: Nguyễn Tiến H".*Ông Nguyễn Tiến H cũng xác nhận nội dung trên.

Như vậy, tài liệu là "Giấy biên nhận" và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đều có sự thống nhất là ông M có yêu cầu tính lãi suất của số nợ 900 triệu đồng, cấp sơ thẩm không xem xét là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông M.

Thấy rằng: "Giấy biên nhận" nêu trên chính là giấy vay tiền, có số tiền vay, có ngày cho vay nhưng không ghi ngày trả nợ và không ghi rõ lãi suất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự*: "2. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".* Như vậy lãi suất trong trường hợp này được tính bằng 10%/năm.

Về thời hạn trả nợ: Trong Giấy biên nhận nêu trên không ghi này trả nợ nên thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự*: "Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ trả lãi cho đến thời điểm trả nợ".* Như vậy ông M đã thực hiện quyền đòi tài sản tại thời điểm vụ án này được giải quyết ở cấp sơ thẩm.

Do đó có căn cứ chấp nhận lời nại của ông M về lãi suất và được xem xét tại cấp phúc thẩm vì cách tính lãi suất này đã được quy định cụ thể trong Bộ luật dân sự, cụ thể: tiền lãi của 900 triệu đồng được tính từ thời điểm vay (ngày 30/8/2011) cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 30/3/2026) là 14 năm 07 tháng, tiền lãi là 900.000.000đ x 14 năm 07 tháng (5326 ngày) x 10%/năm = 1.313.260.274 đồng.

3.2. Đối với khoản nợ 200 triệu đồng: Là số nợ còn lại của số tiền 300 triệu đồng mà vợ chồng bà D vay của ông M để làm đám cưới cho con trai vào năm 2018, đến năm 2020 thì đã trả được 100 triệu đồng. Xét thấy, cả hai bên đều thừa nhận đây là khoản tiền vay được các bên xác lập bằng lời nói nhằm mục đích lo cho đám cưới con trai. Các bên không có thoả thuận về lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả nợ cũng không có thoả thuận về việc phải chịu lãi trong trường hợp chậm thanh toán (thực tế sau khi vay hai năm thì bà D cũng đã trả được 100 triệu đồng mà không có lãi suất). Quá trình giải quyết vụ án, ông M không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đã yêu cầu vợ chồng ông H bà D thanh toán tiền còn nợ từ một thời điểm xác định hoặc chứng minh vợ chồng ông H bà D vi phạm nghĩa vụ trả nợ sau khi có yêu cầu hợp pháp. Do đó yêu cầu tính lãi số tiền này là không có căn cứ nên cấp sơ thẩm không buộc vợ chồng ông H, bà D phải

chịu lãi khoản tiền này là phù hợp. Vì vậy không chấp nhận kháng cáo của ông M về yêu cầu tính lãi với khoản tiền 200 triệu đồng;

3.3. Cả ông M và ông H đều kháng cáo cùng nội dung, cho rằng khoản nợ 900 triệu đồng là nợ chung của vợ chồng ông H nên phải buộc cả bà D chịu trách nhiệm cùng với ông H trả số nợ này cho ông M:

Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ:

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện "Giấy biên nhận" ngày 30/8/2011 chỉ thể hiện ông M cho ông H vay số tiền 900.000.000 đồng; giấy biên nhận này do ông H viết, chỉ có chữ ký của ông H, không có chữ ký hoặc xác nhận của bà D. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà D không thừa nhận khoản vay này, đồng thời trình bày bà không biết việc ông H vay tiền của ông M. Ngoài giấy vay tiền nêu trên, ông M và ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh bà D đã cùng thỏa thuận vay tiền, biết và đồng ý việc vay tiền hoặc khoản tiền vay được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, phục vụ việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc vì lợi ích chung của vợ chồng.

Theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng chỉ phát sinh khi giao dịch do vợ chồng cùng xác lập hoặc do một bên xác lập nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc vì lợi ích chung của vợ chồng. Trong khi đó, theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông M và ông H là những người đưa ra yêu cầu xác định khoản nợ này là nghĩa vụ chung nên có nghĩa vụ chứng minh. Tuy nhiên, các đương sự không xuất trình được chứng cứ chứng minh các điều kiện nêu trên.

Việc khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân hoặc người cho vay là anh ruột của ông H không phải là căn cứ đương nhiên để xác định đây là nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng. Khi không có căn cứ xác định bà D cùng xác lập giao dịch, biết và đồng ý việc vay tiền hoặc khoản tiền vay được sử dụng vì lợi ích chung của gia đình, thì không có cơ sở pháp lý buộc bà D phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay này. Do đó, cấp sơ thẩm chỉ xác định đây là nghĩa vụ của ông H là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; kháng cáo của ông M và ông H không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX cấp phúc thẩm có cơ sở sửa 1 phần bản án sơ thẩm số 51/2026/HNGĐ-ST ngày 30/3/2026 của TAND khu vực 1 - Thanh Hoá về lãi suất đối với khoản nợ 900 triệu đồng mà ông Nguyễn Tiến H vay của ông Nguyễn Tiến M; Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tiến H về yêu cầu huỷ toàn bộ quan hệ về tài sản.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

HĐXX thấy rằng:

Cấp sơ thẩm đã nhận định và quyết định: Tài sản chung của vợ chồng được hưởng là ngang nhau và nợ chung phải chịu là như nhau, do đó án phí sơ thẩm mỗi

người phải chịu là giống nhau nhưng cấp sơ thẩm tuyên cho bà D chịu 186.910.817đ và ông H là 187.810.818đ là chưa chính xác, cần phải tính lại. Mặt khác, cấp sơ thẩm tuyên cho ông H phải chịu trả nợ riêng cho ông M là 900 triệu nhưng không tuyên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm là chưa đúng quy định của pháp luật, cần tính lại án phí, cụ thể như sau:

Ông H, bà D mỗi người được chia tài sản trị giá: 6.143.775.895đ, sau khi trừ nợ chung mỗi người 2.038.353.107đ, thì mỗi người còn lại 4.105.422.788đ do đó:

Ông H, bà D chịu án phí của phần tài sản được hưởng đối với 4.105.422.788đ là 112.105.423đ; án phí của nợ chung đối với số tiền 2.038.353.107đ là 72.767.062 đồng. Tổng hai loại án phí, mỗi người phải chịu 184.872.485đ;

Ông H phải chịu án phí của số tiền nợ riêng gốc 900 triệu đồng và lãi suất 1.313.260.274đ (tổng = 2.213.260.274đ), nên ông H phải chịu án phí sơ thẩm là 76.256.205đ; Do đó ông H phải chịu án phí của: tài sản được hưởng, công nợ chung phải chịu, nợ riêng phải chịu: 184.872.485đ + 76.256.205đ = 261.128.690đ;

Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm;

[4] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: Ông H không được chấp nhận kháng cáo nhưng cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về án phí nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Ông M được chấp nhận kháng cáo và là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tiến H về yêu cầu huỷ phần tài sản tại Bản án sơ thẩm số 51/2026/HNGĐ-ST, ngày 30/3/2026 của TAND khu vực 1 - Thanh Hoá.

2. Chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông Nguyễn Tiến M về tính lãi suất của khoản vay 900 triệu đồng tại Giấy biên nhận ngày 30/8/2011, giữa người vay là Nguyễn Tiến H, người cho vay là Nguyễn Tiến M. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 51/2026/HNGĐ-ST, ngày 30/3/2026 của TAND khu vực 1 - Thanh Hóa như sau:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 33; 37; 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án;

Về tài sản:

Đối với tài sản là quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất:

* ***Chia cho bà Phạm Thị D được quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là:*** Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại: Lô số 334 MBQH 530/UBND-QLĐT, phường Đ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Nay là số nhà D Phạm Đức K, phường H, tỉnh Thanh Hóa), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 681859 do UBND thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 06/11/2015 cho ông Nguyễn Tiến H và bà Phạm Thị D. Giá trị tài sản gồm nhà và quyền sử dụng đất có giá 5.443.653.000đ *(Năm tỷ, bốn trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi ba ngàn đồng).*

* ***Chia cho ông Nguyễn Tiến H được quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là:*** Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại: Tại thửa số 182, tờ bản đồ số 13, diện tích 33,1m^2, tại số nhà H Lê Quý Đ, phường B, thành phố Thanh Hóa (Nay là số H, Lê Quý Đ, phường H, tỉnh Thanh Hóa) đã được cấp GCN QSDĐ mang tên Nguyễn Tiến H và Phạm Thị D do UBND thành phố cấp ngày 05/5/2016. Giá trị tài sản và quyền sử dụng là 6.843.898.790đ (*sáu tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu, tám trăm tám chín ngàn, bảy trăm chín mươi đồng*);

- Không có căn cứ xác định tiền bán nhà đất tại số N Thôi H là tài sản chung của ông H và bà D.

Về nợ chung: - Buộc bà Phạm Thị D phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP T Việt Nam, tính đến ngày 27/3/2026 với số tiền là 3.876.706.214đ *(Ba tỷ tám trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn hai trăm mười bốn đồng),* trong đó nợ gốc: 3.360.287.780đ, nợ lãi 516.418.434đ;

Kể từ ngày 28/3/2026, bà Phạm Thị D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng số: 60/2023HT/HĐTD ngày 03//4/2023 và hợp đồng số 241.1/2021HT/HĐTD, ngày 30/11/2021 được ký kết giữa các bên cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu bà Phạm Thị D không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án đó là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại: Lô số 334 MBQH 530/UBND-QLĐT, phường Đ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Nay là số nhà D Phạm Đức K, phường H, tỉnh Thanh Hóa), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất số CB 681859 do UBND thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 06/11/2015 cho ông Nguyễn Tiến H và bà Phạm Thị D, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 107/2018NT/HĐTC, ngày 21/03/2018 ký giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Tiến H và bà Phạm Thị D.

- Buộc ông Nguyễn Tiến H phải thanh toán cho ông Nguyễn Tiến M và bà Trịnh Thị X số tiền nợ gốc là 1.100.000.000đ *(Trong đó nợ chung 200.000.000đ; nợ riêng của cá nhân ông H 900.000.000đ)*. Về lãi suất: Buộc ông Nguyễn Tiến H phải thanh toán cho ông Nguyễn Tiến M và bà Trịnh Thị X số tiền lãi là 1.313.260.274đ. Tổng ba khoản là: 2.413.260.274đ (*hai tỷ bốn trăm mười ba triệu,hai trăm sáu mươi ngàn, hai trăm bảy mươi tư đồng)*

- Ông Nguyễn Tiến H phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Phạm Thị D với số tiền 2.538.476.002đ *(Hai tỷ năm trăm ba mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm lẻ hai đồng).*

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Tiến M, bà Trịnh Thị X có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Tiến H không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng, ông H còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự cho đến khi thanh toán xong.

Về án phí: Bà D phải chịu án phí chia tài sản và nợ chung là 184.872.485đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 45.720.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí ký hiệu BLTU/24, số 0001695 ngày 02/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Thanh Hóa), bà D còn phải nộp 139.152.485đ (*một trăm ba mươi chín triệu, một trăm năm mươi hai ngàn bốn trăm tám mươi lăm đồng);*

Ông Nguyễn Tiến H phải chịu án phí chia tài sản và nợ chung, nợ riêng tổng là: 261.128.690đ *(hai trăm sáu mươi mốt triệu, một trăm hai tám ngàn, sáu trăm chín mươi đồng),* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 49.300.000đ do ông H đã nộp theo Biên lai thu ký hiệu BLTU/24, số 0006732, ngày 24/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Thanh Hóa) và 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0003110, ngày 14/4/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Ông H còn phải nộp 211.528.690đ (*hai trăm mười một triệu, năm trăm hai tám ngàn, sáu trăm chín mươi đồng)*.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặcbị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6 và 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Tối Cao
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- TAND khu vực 1 – Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Phòng THADS khu vực 1;
- Các đương sự
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thị Phương Thanh